

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

**BÁO CÁO CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

| I | Ký hiệu | Tên biểu |
|----|-------------|---|
| 1 | B01-DN | Bảng cân đối kế toán |
| 2 | B02-DN | BC kết quả kinh doanh |
| 3 | B03-DN | BC lưu chuyển tiền tệ |
| 4 | B09-DN | Thuyết minh BCTC |
| 5 | 02C1-TM-TKV | Đầu tư vào Công ty con |
| 6 | 02C2-TM-TKV | Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết |
| 7 | 02C3-TM-TKV | Đầu tư vào các đơn vị khác |
| 8 | 03A-TM-TKV | Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV |
| 9 | 03B-TM-TKV | Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV |
| 10 | 04-TM-TKV | Phải thu khác |
| 11 | 08A-TM-TKV | Báo cáo chi phí sửa chữa lớn |
| 12 | 08B-TM-TKV | Báo cáo chi phí XD CB dở dang |
| 13 | 09-TM-TKV | BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình |
| 14 | 10-TM-TKV | BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình |
| 15 | 12A-TM-TKV | Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê |
| 16 | 13-TM-TKV | Chi phí trả trước |
| 17 | 16A-TM-TKV | Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV |
| 18 | 16B-TM-TKV | Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV |
| 19 | 16E-TM-TKV | Số nợ quá hạn người bán trong TKV |
| 20 | 19-TM-TKV | Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 30/6/2018

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ 30/6/2018 | Số đầu năm (1/1/2018) |
|---|------------|------|-------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 726 505 175 442 | 596 773 648 918 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 131 579 793 789 | 5 904 316 213 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 16 379 793 789 | 5 904 316 213 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 115 200 000 000 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 414 170 197 828 | 484 873 922 229 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | | 396 520 046 643 | 427 792 850 984 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3 255 388 268 | 5 856 398 530 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 3 900 469 988 | 42 876 548 588 |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.03 | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | | 10 494 292 929 | 8 348 124 127 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 176 991 329 885 | 85 961 421 979 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 176 991 329 885 | 85 961 421 979 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3 763 853 940 | 20 033 988 497 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 185 426 318 | 6 132 584 451 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2 973 817 486 | 7 306 279 252 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 604 610 136 | 6 595 124 794 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 1168 812 651 302 | 1187 037 524 648 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 71 685 446 677 | 53 091 977 815 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | V.07 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 71 685 446 677 | 53 091 977 815 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 282 729 068 326 | 295 472 615 877 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 276 387 683 537 | 289 020 312 124 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1544 189 928 973 | 1544 108 169 476 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -1267 802 245 436 | -1255 087 857 352 |

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ 30/6/2018 | Số đầu năm (1/1/2018) |
|---|------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 6 341 384 789 | 6 452 303 753 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7 478 747 586 | 7 478 747 586 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -1 137 362 797 | -1 026 443 833 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 51 258 366 598 | 52 508 570 662 |
| - Nguyên giá | 231 | | 61 738 874 427 | 61 738 874 427 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | -10 480 507 829 | -9 230 303 765 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 65 935 984 950 | 20 374 666 057 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí XD CB dở dang | 242 | | 65 935 984 950 | 20 374 666 057 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 374 527 035 674 | 374 527 035 674 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 498 039 428 990 | 498 039 428 990 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1 740 000 000 | 1 740 000 000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 16 607 900 000 | 16 607 900 000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | -141 860 293 316 | -141 860 293 316 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 322 676 749 077 | 391 062 658 563 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 322 676 749 077 | 391 062 658 563 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1895 317 826 744 | 1783 811 173 566 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ 30/6/2018 | Số đầu năm (1/1/2018) |
|--|------------|------|-------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 748 888 067 799 | 688 493 201 161 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 595 496 807 999 | 504 509 259 076 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 105 348 988 489 | 168 831 229 860 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3 550 000 | 606 691 096 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 64 936 972 911 | 63 411 261 421 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 81 693 573 916 | 50 412 998 424 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 20 945 778 067 | 1 498 070 581 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | V.17 | 1 777 310 812 | 14 186 081 480 |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 11 888 781 494 | 22 275 542 522 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 124 378 967 162 | 176 303 673 650 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 180 708 493 529 | 4 008 004 926 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 3 814 391 619 | 2 975 705 116 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 153 391 259 800 | 183 983 942 085 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.19 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ 30/6/2018 | Số đầu năm (1/1/2018) |
|--|------------|------|-------------------------|--------------------------|
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | V.20 | | |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 16 159 574 724 | 16 823 847 916 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 137 073 872 277 | 167 002 281 370 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | 157 812 799 | 157 812 799 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 1146 429 758 945 | 1095 317 972 405 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 1126 655 904 014 | 1085 151 286 353 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1050 000 000 000 | 1050 000 000 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 76 655 904 014 | 35 151 286 353 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | | | | |
| trước | 421a | | 11 098 383 546 | 3 477 441 111 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 65 557 520 468 | 31 673 845 242 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 19 773 854 931 | 10 166 686 052 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | 74 890 700 | 74 890 700 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 19 698 964 231 | 10 091 795 352 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1895 317 826 744 | 1783 811 173 566 |
| | | | 0 | |

Người lập biểu



Kế toán trưởng


 Lương Xuân Quang


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 1182 426 825 629 | 931 855 298 956 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | | 1182 426 825 629 | 931 855 298 956 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 949 044 899 093 | 759 147 077 964 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV | 20 | | 233 381 926 536 | 172 708 220 992 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 12 969 059 301 | 960 701 753 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 14 851 848 887 | 22 144 617 237 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 14 851 848 887 | 22 141 008 027 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 29 856 330 934 | 22 842 705 151 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 127 308 622 694 | 93 874 991 383 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 74 334 183 322 | 34 806 608 974 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 5 467 861 517 | 5 509 812 619 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 287 528 970 | 222 801 502 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 5 180 332 547 | 5 287 011 117 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 79 514 515 869 | 40 093 620 091 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện | 51 | | 13 956 995 401 | 8 519 231 220 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 65 557 520 468 | 31 574 388 871 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | | |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm | 62 | | | |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Đình Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
 Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | | Đơn vị tính: đồng |
|---|-------|-------------|---|-----------------|--------------------------------|-----------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| | | | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 609 987 241 274 | |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | | | | | |
| - Chiết khấu thương mại | | | | | | | |
| - Thuế xuất khẩu | | | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 609 987 241 274 | 519 935 403 752 | 1182 426 825 629 | 931 855 298 956 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 479 579 687 805 | 409 632 960 479 | 949 044 899 093 | 759 147 077 964 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV | 20 | | 130 407 553 469 | 110 302 443 273 | 233 381 926 536 | 172 708 220 992 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 11 528 518 151 | 764 490 762 | 12 969 059 301 | 960 701 753 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | -3 975 391 816 | 12 363 368 815 | 14 851 848 887 | 22 144 617 237 | |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | -3 975 391 816 | 12 361 954 655 | 14 851 848 887 | 22 141 008 027 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 16 183 786 229 | 12 632 901 470 | 29 856 330 934 | 22 842 705 151 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 79 674 504 493 | 58 963 535 411 | 127 308 622 694 | 93 874 991 383 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 50 053 172 714 | 27 107 128 339 | 74 334 183 322 | 34 806 608 974 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4 645 740 732 | 5 261 804 936 | 5 467 861 517 | 5 509 812 619 | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

| Chi tiêu | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 79 514 515 869 | 40 093 620 091 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 60 193 030 141 | 71 582 240 271 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | - 227 681 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | | - 1 184 786 546 |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 14 851 848 887 | 22 141 008 027 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 154 559 167 216 | 132 632 081 843 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 70 703 724 401 | - 113 198 697 439 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - 91 029 907 906 | - 84 072 331 492 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 122 800 274 733 | 153 321 142 133 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 74 333 067 619 | - 13 630 924 058 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - 14 851 848 887 | - 22 145 350 974 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - 7 858 032 940 | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 8 472 458 400 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - 1 156 555 584 | - 1 271 822 222 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 315 972 347 052 | 51 634 097 791 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - 99 271 446 192 | - 86 776 183 585 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1 819 498 313 | 575 281 055 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 29 288 799 533 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9 629 013 984 | 960 701 753 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - 87 822 933 895 | - 55 951 401 244 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |

| Chi tiêu | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------|--------------------------|----------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 339 956 057 417 | 372 361 559 564 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - 421 809 172 998 | - 365 417 035 147 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - 20 620 820 000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - 102 473 935 581 | 6 944 524 417 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 125 675 477 576 | 2 627 220 964 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5 904 316 213 | 8 582 084 881 |
| ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 131 579 793 789 | 11 209 305 845 |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Lên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bóc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tông Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cô phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí

sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 1 600 731 058 | 709 315 303 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 14 779 062 731 | 5 195 000 910 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 115 200 000 000 | |
| Cộng | 131 579 793 789 | 5 904 316 213 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b.1. Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b.2. Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 516 387 328 990 | - 141 860 293 316 | 516 387 328 990 | - 141 860 293 316 |
| c.1. Đầu tư vào công ty con: | 498 039 428 990 | - 141 860 293 316 | 498 039 428 990 | - 141 860 293 316 |
| - Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực | 6 077 638 276 | | 6 077 638 276 | |
| - Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB | 6 448 658 514 | | 6 448 658 514 | |
| - Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng | 5 098 192 694 | | 5 098 192 694 | |
| - Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng | 3 972 810 207 | | 3 972 810 207 | |
| - Công ty cổ phần cơ khí mô Việt Bắc | 4 792 950 351 | | 4 792 950 351 | |
| - Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều | 212 280 140 000 | - 117 315 128 171 | 212 280 140 000 | - 117 315 128 171 |
| - Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên | 3 862 113 711 | | 3 862 113 711 | |
| - Công ty cổ phần Xi măng La Hiên | 55 506 925 237 | | 55 506 925 237 | |
| - Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang | 200 000 000 000 | - 24 545 165 145 | 200 000 000 000 | - 24 545 165 145 |
| c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 1 740 000 000 | | 1 740 000 000 | |
| - Công ty cổ phần XNK Việt Bắc | 1 740 000 000 | | 1 740 000 000 | |
| c.3. Đầu tư vào đơn vị khác | 16 607 900 000 | | 16 607 900 000 | |
| - Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn | | | | |
| - Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên | 1 500 000 000 | | 1 500 000 000 | |
| - Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn | 15 107 900 000 | | 15 107 900 000 | |

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | | | | |

| | | | | |
|-----------------|--|--|--|--|
| a. Tiền | | | | |
| b. Hàng tồn kho | | | | |
| c. TSCĐ | | | | |
| d. Tài sản khác | | | | |
| Cộng | | | | |

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

| 7. Hàng tồn kho | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 15 450 427 926 | 7 240 582 630 |
| - Công cụ, dụng cụ | 528 873 513 | 322 919 767 |
| - Chi phí SXKD dở dang | 123 195 578 967 | 34 670 642 233 |
| - Thành phẩm | 37 816 449 479 | 43 727 277 349 |
| - Hàng hoá | | |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| - Hàng hoá kho bảo quản thuế | | |
| - Hàng hoá bất động sản | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 176 991 329 885 | 85 961 421 979 |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | | | |
| b. XDCCB dở dang | | | | |
| - ĐTXDCB | 64 609 223 909 | | 20 374 666 057 | |
| - Sửa chữa | 1 326 761 041 | | | |
| Cộng | 65 935 984 950 | | 20 374 666 057 | |

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | | | 43 989 815 241 | 43 989 815 241 |
| - Vay ngắn hạn | | | 43 989 815 241 | 43 989 815 241 |
| b. Vay dài hạn | 261 452 839 439 | 261 452 839 439 | 299 316 139 779 | 299 316 139 779 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm | 124 378 967 162 | 124 378 967 162 | 132 313 858 409 | 132 313 858 409 |
| - Kỳ hạn từ 1-3 năm | 63 316 630 678 | 63 316 630 678 | 78 029 656 813 | 78 029 656 813 |
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm | 73 757 241 599 | 73 757 241 599 | 91 628 624 557 | 91 628 624 557 |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm | | | | |
| - Kỳ hạn trên 10 năm | | | | |

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 20 945 778 067 | 1 498 070 581 |
| - Chi phí SCL TSCĐ | | |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 512 128 649 | 418 862 452 |
| - Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn | | |
| - Quyền khai thác KS | | |
| - Phí sử dụng tài liệu | | |
| - Chi phí khoan thăm dò trích trước | | |
| - Chi phí bản quyền thương hiệu | | |
| - Chi phí phải trả khác | 20 433 649 418 | 1 079 208 129 |
| b. Dài hạn | | |
| Cộng | 20 945 778 067 | 1 498 070 581 |

21. Phải trả khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 11 888 781 494 | 22 275 542 522 |
| Các khoản phải nộp TKV | | |
| - Kinh phí công đoàn | 816 469 672 | 47 997 718 |
| - BHXH, BHTN | 185 818 059 | |
| - BHYT | | |
| - Phải trả cô tức | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Phải thu khác | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10 886 493 763 | 22 227 544 804 |
| b. Dài hạn | 16 159 574 724 | 16 823 847 916 |
| Cộng | 28 048 356 218 | 39 099 390 438 |

22. Doanh thu chưa thực hiện

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | | |
| b. Dài hạn | | |
| c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | | |

23. Dự phòng phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác | 180 708 493 529 | 4 008 004 926 |
| Cộng | 180 708 493 529 | 4 008 004 926 |
| b. Dài hạn | | |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------------------|-------------------------|
| - Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước) | 1031 041 000 000 | 1031 041 000 000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông) | 18 959 000 000 | 18 959 000 000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| Cộng | 1050 000 000 000 | 1050 000 000 000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1050 000 000 000 | 1050 000 000 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 1050 000 000 000 | 1050 000 000 000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | | |
| Cộng | 1050 000 000 000 | 1050 000 000 000 |

d. Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 105 000 000 | 105 000 000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 105 000 000 | 105 000 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 105 000 000 | 105 000 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | |

e. Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | | |

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------|----------|---------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | | |

| | | |
|---------------------------------|--|--|
| - Quỹ dự phòng tài chính | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm | | |

27. Chênh lệch tỷ giá

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |

28. Nguồn kinh phí

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------|------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 74 890 700 | 74 890 700 |

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------|----------|---------|
| a. Tài sản thuê ngoài | | |
| - TSCĐ thuê ngoài | | |
| - Tài sản khác thuê ngoài | | |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| d. Nợ khó đòi đã xử lý | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------|-----------------|
| Trong đó: | 1182 426 825 629 | 931 855 298 956 |
| - Doanh thu bán hàng | 1176 433 687 687 | 803 761 475 948 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5 993 137 942 | 128 093 823 008 |
| - Doanh thu khác | | |

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|---------|-----------|
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| - Thuế GTGT phải nộp | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất khẩu | | |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 949 044 899 093 | 759 147 077 964 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 949 044 899 093 | 759 147 077 964 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1 144 166 589 | 777 954 625 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 8 472 458 400 | 8 400 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | 227 681 | 10 767 972 |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 376 401 | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 3 256 713 772 | 12 232 295 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 95 116 458 | 159 738 461 |
| Cộng | 12 969 059 301 | 960 701 753 |

5. Chi phí tài chính:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| - Lãi tiền vay | | |
| + Ngắn hạn | 1 226 867 783 | 2 577 608 121 |
| + Dài hạn | 13 624 981 104 | 19 563 399 906 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | | 1 414 160 |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí tài chính khác | | 2 195 050 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 14 851 848 887 | 22 144 617 237 |

6. Thu nhập khác:

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 2 028 222 852 | 522 982 777 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Bán, cho thuê lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | 1 020 000 | |
| - Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| - Thuế được giảm | 1 655 642 627 | |
| - Các khoản khác | 1 782 976 038 | 4 986 829 842 |
| Cộng | 5 467 861 517 | 5 509 812 619 |

7. Chi phí khác:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán | 208 724 539 | 116 159 256 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | 68 074 338 | 40 813 |
| - Các khoản khác | 10 730 093 | 106 601 433 |
| Cộng | 287 528 970 | 222 801 502 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: | 127 308 622 694 | 93 874 991 383 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 71 187 069 802 | 49 327 335 671 |
| + Tiền lương | 65 616 973 099 | 45 632 505 456 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 4 034 374 665 | 2 480 129 805 |
| + Tiền ăn ca | 1 535 722 038 | 1 214 700 401 |
| - Chi phí năng lượng | 299 903 103 | 284 556 363 |
| - Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý | 1 424 058 983 | 990 237 496 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 670 641 866 | 750 759 775 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 2 405 716 126 | 2 879 048 747 |
| - Thuế và lệ phí | 3 009 439 736 | 4 750 543 355 |
| - Chi phí dự phòng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2 729 052 512 | 1 981 985 455 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 45 582 740 566 | 32 910 524 521 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: | 29 856 330 934 | 22 842 705 151 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 14 720 032 128 | 10 576 029 533 |
| + Tiền lương | 12 705 855 060 | 8 618 738 215 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 1 447 007 922 | 1 379 892 425 |
| + Tiền ăn ca | 567 169 146 | 577 398 893 |
| - Chi phí năng lượng | 722 304 000 | 496 252 191 |
| - Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý | 6 428 169 909 | 5 101 505 761 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 19 361 000 | 8 642 258 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3 177 629 211 | 3 347 771 070 |
| - Thuế và lệ phí | | |
| - Chi phí dự phòng | 24 778 636 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2 411 247 007 | 1 173 947 118 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2 352 809 043 | 2 138 557 220 |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|-----------------|
| a. Tổng số: | 1084 757 574 973 | 853 762 168 658 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 219 643 047 755 | 198 095 905 039 |
| + Nguyên liệu | 96 995 276 612 | 95 886 262 284 |
| + Nhiên liệu | 114 883 266 830 | 94 426 089 294 |
| + Động lực | 7 764 504 313 | 7 783 553 461 |
| - Chi phí nhân công | 181 499 699 298 | 136 689 385 964 |
| + Tiền lương | 159 186 066 036 | 114 825 325 767 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 14 856 971 262 | 15 210 522 997 |
| + Ăn ca | 7 456 662 000 | 6 653 537 200 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 60 193 030 141 | 71 582 240 271 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 109 935 918 525 | 98 801 551 316 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 513 485 879 254 | 348 593 086 068 |
| b. Sản xuất than: | 1000 415 472 041 | 780 359 594 387 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 178 761 476 961 | 161 851 751 212 |
| + Nguyên liệu | 60 011 711 205 | 65 174 153 250 |
| + Nhiên liệu | 112 594 007 911 | 90 759 544 251 |
| + Động lực | 6 155 757 845 | 5 918 053 711 |
| - Chi phí nhân công | 162 417 091 092 | 119 093 155 423 |
| + Tiền lương | 141 692 176 198 | 99 310 085 325 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 13 707 498 264 | 13 638 159 803 |
| + Ăn ca | 7 017 416 630 | 6 144 910 295 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 54 428 627 505 | 67 212 737 502 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 103 257 773 274 | 92 259 519 215 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 501 550 503 209 | 339 942 431 035 |
| c. Xây lắp | | 4 805 525 445 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | | 3 081 048 210 |
| + Nguyên liệu | | 1 713 690 760 |
| + Nhiên liệu | | 1 367 357 450 |
| + Động lực | | |
| - Chi phí nhân công | | 1 001 974 286 |
| + Tiền lương | | 1 001 974 286 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | | |
| + Ăn ca | | |
| - Chi phí KH TSCĐ | | 500 351 677 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 222 151 272 |
| - Chi phí khác bằng tiền | | |
| d. Sản xuất VLXD | 22 778 488 442 | 17 037 557 691 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 2 961 038 976 | 3 775 612 384 |
| + Nguyên liệu | 905 879 473 | 1 141 406 832 |
| + Nhiên liệu | 1 890 431 715 | 2 171 195 956 |
| + Động lực | 164 727 788 | 463 009 596 |
| - Chi phí nhân công | 5 542 654 058 | 5 653 667 635 |
| + Tiền lương | 4 621 791 668 | 4 757 240 122 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 793 093 590 | 713 207 513 |
| + Ăn ca | 127 768 800 | 183 220 000 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 471 766 644 | 274 974 870 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5 732 676 546 | 4 643 077 052 |

| | | |
|---|----------------|----------------|
| - Chi phí khác bằng tiền | 8 070 352 218 | 2 690 225 750 |
| e. Sản xuất Cơ khí | | |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | | |
| + Nguyên liệu | | |
| + Nhiên liệu | | |
| + Động lực | | |
| - Chi phí nhân công | | |
| + Tiền lương | | |
| + Bảo hiểm. KPCĐ | | |
| + Ăn ca | | |
| - Chi phí KH TSCĐ | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| - Chi phí khác bằng tiền | | |
| f. Sản xuất sản phẩm khác | | |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 34 920 340 821 | 25 618 961 795 |
| + Nguyên liệu | 33 333 406 923 | 24 426 145 161 |
| + Nhiên liệu | 193 890 878 | 30 515 840 |
| + Động lực | 1 393 043 020 | 1 162 300 794 |
| - Chi phí nhân công | 12 248 690 812 | 4 523 887 510 |
| + Tiền lương | 11 859 732 331 | 3 787 285 582 |
| + Bảo hiểm. KPCĐ | 139 851 911 | 514 175 023 |
| + Ăn ca | 249 106 570 | 222 426 905 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 5 042 635 992 | 1 690 389 858 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 927 496 016 | 1 052 490 330 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 3 013 552 967 | 509 393 561 |
| g. Kinh doanh dịch vụ | | |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 3 000 190 997 | 3 768 531 438 |
| + Nguyên liệu | 2 744 279 011 | 3 430 866 281 |
| + Nhiên liệu | 204 936 326 | 97 475 797 |
| + Động lực | 50 975 660 | 240 189 360 |
| - Chi phí nhân công | 1 291 263 336 | 6 416 701 110 |
| + Tiền lương | 1 012 365 839 | 5 968 740 452 |
| + Bảo hiểm. KPCĐ | 216 527 497 | 344 980 658 |
| + Ăn ca | 62 370 000 | 102 980 000 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 250 000 000 | 1 903 786 364 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17 972 689 | 624 313 447 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 851 470 860 | 5 451 035 722 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|---------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 13 956 995 401 | 8 519 231 220 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 13 956 995 401 | 8 519 231 220 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| | | |

| | | |
|---|--|--|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | | |
| b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: | | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: | | |
| - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ | | |
| c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | | |

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/6/2017 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Vũ Đình Lân

Số: **1 1 9 5** /UQ-CMV

Hà Nội, ngày **16** tháng 7 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là: **Trần Hải Bình**
Chức vụ: Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
Trụ sở: Số 1- Phan Đình Giót- Thanh Xuân – Hà Nội
Điện thoại: 0913.599.863
Số CMTND: 033074000030 cấp ngày 20/12/2013 tại ĐKQLCT và DLQG về DC
Ủy quyền cho ông: **Vũ Đình Lên**
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
Điện thoại: 0913.232.498
Số CMTND: 012557089 cấp ngày 01/07/2010 tại Hà Nội

Trong thời gian tôi đi công tác tại nước ngoài theo Quyết định số 1150/QĐ-TKV ký ngày 28/6/2018 của Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc “đồng ý cán bộ đi công tác nước ngoài”, thời gian đi công tác từ ngày **21/7/2018 đến hết ngày 29/7/2018**.

Tôi ủy quyền cho ông **Vũ Đình Lên** là người thay thế tôi điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty (trừ công tác Tổ chức cán bộ).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Đình Lên

NGƯỜI ỦY QUYỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

Nơi nhận:

- Tập đoàn TKV (để báo cáo);
- HĐQT Tcty (để báo cáo);
- Các Phó TGĐ, BKS (e);
- Các công ty con, đơn vị trực thuộc (e) ;
- Các phòng Tcty, VPĐU, VPCĐ(e);
- Lưu:VP, Phòng TCNS.

